

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ NGHỆ AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 20

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Đồng Xuân Bình	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2010)
Ông Trịnh Hữu Mạnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2010)
Ông Phan Hải Triều	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2010)
Ông Đường Hùng Cường	Ủy viên
Ông Trương Đại Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2010)

#### **Ban giám đốc**

Ông Đường Hùng Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2010)
Ông Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2010)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Đường Hùng Cường**

**Tổng Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2011*

Số: 2115/2011/BCKT-IFC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Nghệ An**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Nghệ An**

Chúng tôi đã tiến hành Kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 28 tháng 3 năm 2011 từ trang 5 đến trang 20 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc Kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

---

**Khúc Đình Dũng**  
**Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV  
*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011*

---

**Phạm Tiến Dũng**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MÃU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>109.502.878.698</b>	<b>145.920.142.789</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>27.831.367.481</b>	<b>9.352.866.122</b>
1. Tiền	111	V.1	9.831.367.481	9.352.866.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.098.555.908</b>	<b>16.698.555.908</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	4.098.555.908	16.698.555.908
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.944.650.870</b>	<b>100.551.118.550</b>
1. Phải thu khách hàng	131		36.430.725.682	20.898.532.944
2. Trả trước cho người bán	132		11.728.660.948	72.070.759.968
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	291.291.117
5. Các khoản phải thu khác	135		8.785.264.240	7.290.534.521
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.282.004.189</b>	<b>12.774.939.188</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	16.282.004.189	12.774.939.188
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.346.300.250</b>	<b>6.542.663.021</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127.633.072	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		450.650.810	2.082.008.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		163.636.000	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	3.604.380.368	4.460.654.885
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>376.100.453.039</b>	<b>207.438.960.799</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>1.713.533.700</b>
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	1.713.533.700
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>372.205.634.418</b>	<b>203.797.162.649</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	4.810.601.168	3.454.179.618
- Nguyên giá	222		6.369.240.951	4.009.780.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.558.639.783)	(555.601.262)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	367.395.033.250	200.342.983.031
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.894.818.621</b>	<b>1.928.264.450</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.894.818.621	1.928.264.450
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>485.603.331.737</b>	<b>353.359.103.588</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

MÃU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>364.050.732.631</b>	<b>252.989.070.713</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.259.090.205</b>	<b>102.844.401.904</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	-	35.149.940.112
2. Phải trả người bán	312		21.873.677.194	56.545.855.137
3. Người mua trả tiền trước	313		7.318.205.025	10.749.012.535
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.630.573.926	94.109.128
5. Phải trả người lao động	315		1.248.699.482	218.104.560
6. Chi phí phải trả	316	V.10	35.585.966.734	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	47.900.586	87.380.432
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		554.067.258	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>294.791.642.426</b>	<b>150.144.668.809</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	294.791.642.426	150.144.668.809
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>121.552.599.106</b>	<b>100.370.032.875</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>121.552.599.106</b>	<b>100.370.032.875</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.015.300.000	100.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		472.033.628	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		356.284.816	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.708.980.662	370.032.875
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>485.603.331.737</b>	<b>353.359.103.588</b>

**Đường Hùng Cường**  
**Tổng Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2011*

**Nguyễn Văn Phóng**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	178.646.999.181	68.839.813.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	178.646.999.181	68.839.813.863
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	163.257.385.311	66.538.822.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.389.613.870	2.300.991.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.662.474.204	3.113.662.556
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	645.260.642	1.529.191.003
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		645.260.642	1.529.191.003
8. Chi phí bán hàng	24		1.841.722.243	1.219.496.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.758.211.141	2.270.021.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.806.894.048	395.945.175
11. Thu nhập khác	31		274.160.217	5.791.265
12. Chi phí khác	32		72.986	9.993
13. Lợi nhuận khác	40		274.087.231	5.781.272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.080.981.279	401.726.447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	3.020.245.320	70.302.128
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.060.735.959	331.424.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	844	45

**Đường Hùng Cường**  
**Tổng Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2011*

**Nguyễn Văn Phóng**  
**Kế toán trưởng**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>12.080.981.279</b>	<b>401.726.447</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.003.038.521	500.491.262
- Lãi hoạt động đầu tư	05		(1.662.474.204)	-
- Chi phí lãi vay	06		645.260.642	1.529.191.003
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12.066.806.238</b>	<b>2.431.408.712</b>
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		45.445.353.945	(98.832.074.481)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(3.507.065.001)	(7.776.460.002)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		1.564.628.413	72.262.495.371
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(2.094.187.243)	427.290.905
- Tiền lãi vay đã trả	13		(645.260.642)	(1.529.191.003)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(510.904.797)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		274.087.231	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>52.593.458.144</b>	<b>(33.016.530.498)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(169.411.510.290)	(184.739.930.386)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(14.698.555.908)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.600.000.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(156.811.510.290)</b>	<b>(199.438.486.294)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.015.300.000	61.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		151.098.208.639	185.586.942.921
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.601.175.134)	(9.296.491.250)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(815.780.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>122.696.553.505</b>	<b>237.290.451.671</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>18.478.501.359</b>	<b>4.835.434.879</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>9.352.866.122</b>	<b>4.517.431.243</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>27.831.367.481</b>	<b>9.352.866.122</b>

**Đường Hùng Cường**  
**Tổng Giám đốc**  
Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2011

**Nguyễn Văn Phóng**  
**Kế toán trưởng**

## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 25 tháng 02 năm 2008, và các lần thay đổi.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 11 năm 2010, Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí đã góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An. Vốn điều lệ của Công ty tăng lên là 108.000.000.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

### **Hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, kinh doanh các trung tâm thương mại, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chung cư;
- Đầu tư xây dựng, khai thác, quản lý các dự án thủy điện;
- Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư; Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế và dự toán các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình;
- Xây dựng các công trình: dân dụng, thủy lợi, thủy điện, hạ tầng khu công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b><u>Năm</u></b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 06
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	04 - 07
Thiết bị quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 04

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.684.415.545	366.992.801
Tiền gửi ngân hàng	8.146.951.936	8.985.873.321
Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	18.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>27.831.367.481</b>	<b>9.352.866.122</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	8.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	4.098.555.908	8.698.555.908
<b>Cộng</b>	<b>4.098.555.908</b>	<b>16.698.555.908</b>

**3. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	7.698.229	-
Công cụ, dụng cụ	8.560.632	16.605.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.667.004.669	12.036.032.016
Hàng hoá	598.740.659	722.302.172
<b>Cộng</b>	<b>16.282.004.189</b>	<b>12.774.939.188</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	3.010.006.788	4.460.654.885
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	594.373.580	-
<b>Cộng</b>	<b>3.604.380.368</b>	<b>4.460.654.885</b>

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2010	-	-	3.664.957.849	344.823.031	-	4.009.780.880
Mua trong năm	181.964.125	2.202.453.522	-	-	-	2.384.417.647
Tặng khác	-	96.058.095	-	-	52.000.000	148.058.095
Giảm khác	-	-	(83.666.667)	(89.349.004)	-	(173.015.671)
Tại ngày 31/12/2010	181.964.125	2.298.511.617	3.581.291.182	255.474.027	52.000.000	6.369.240.951
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2010	-	-	514.387.567	41.213.695	-	555.601.262
Khấu hao trong năm	26.290.425	212.485.983	668.332.498	67.762.947	28.166.668	1.003.038.521
Tại ngày 31/12/2010	26.290.425	212.485.983	1.182.720.065	108.976.642	28.166.668	1.558.639.783
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2010	-	-	<b>3.150.570.282</b>	<b>303.609.336</b>	-	<b>3.454.179.618</b>
Tại ngày 31/12/2010	<b>155.673.700</b>	<b>2.086.025.634</b>	<b>2.398.571.117</b>	<b>146.497.385</b>	<b>23.833.332</b>	<b>4.810.601.168</b>

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>66.049</b>	-
<b>2. Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>367.394.967.201</b>	<b>200.342.983.031</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án tòa nhà Dầu khí Nghệ An	335.869.575.116	180.483.721.801
- Dự án Tổ hợp Dịch vụ Nghi Phú	30.617.544.680	19.642.957.379
- Dự án kinh doanh các sản phẩm dầu khí	906.247.405	216.303.851
- Dự án Resort Cửa Lò	1.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>367.395.033.250</b>	<b>200.342.983.031</b>

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.894.818.621	1.928.264.450
<b>Cộng</b>	<b>3.894.818.621</b>	<b>1.928.264.450</b>

Chi phí trả trước dài hạn khác là những chi phí phục vụ cho hoạt động dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà Dầu khí Nghệ An tại Số 7 - Đường Quang Trung - Thành Phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.

**8. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	-	35.149.940.112
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>35.149.940.112</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.593.137.409	83.796.886
Thuế thu nhập cá nhân	37.436.517	10.312.242
<b>Cộng</b>	<b>2.630.573.926</b>	<b>94.109.128</b>

**10. Chi phí phải trả**

	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	10.093.715.874	-
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	25.492.250.860	-
<b>Cộng</b>	<b>35.585.966.734</b>	<b>-</b>

**11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	28.276.732	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	13.017.980	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.605.874	87.380.432
<b>Cộng</b>	<b>47.900.586</b>	<b>87.380.432</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**12. Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An (a)	84.758.107.809	49.548.074.003
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (b)	207.983.534.617	100.596.594.806
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Vinh (c)	2.050.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>294.791.642.426</b>	<b>150.144.668.809</b>

(a) Hợp đồng vay dài hạn số 01/2009/HĐTD-TNCK ngày 31/03/2009 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ an với hạn mức 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên cho đến khi trả hết nợ gốc, lãi và phí (nếu có). Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 06 năm 2011. Lãi suất kỳ đầu tiên bằng 10%/năm và thay đổi theo qui định của Ngân hàng. Công ty sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Tòa nhà Dầu khí Nghệ An để đảm bảo cho khoản vay này.

(b) Thể hiện số dư theo 2 Hợp đồng vay dài hạn của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay dài hạn số 007/HĐTD/PVFCTH09 ngày 31/03/2010 với số tiền 210.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động Việt Nam Đồng kỳ hạn 12 tháng loại trả sau của PVFC + 0,3%/tháng và thay đổi theo qui định của PVFC-CN Thanh Hóa. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng kể từ ngày kết tiếp của ngày kết thúc thời gian ân hạn (thời gian ân hạn nợ gốc tối đa là 24 tháng). Kỳ trả nợ được tính là 03 tháng/lần và toàn bộ nợ gốc được trả trong 28 kỳ. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên kết thúc vào một ngày trong khoảng từ ngày 26 đến ngày cuối cùng của tháng cuối quý gần nhất kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Công ty cam kết sử dụng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất thực hiện dự án tại số 07 Quang Trung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An để bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả nợ cho Bên cho vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số Số Số 006/2009/HĐTD - PVFCTH09 ngày 19/03/2009 với hạn mức 4.550.000.000 đồng, thời hạn vay là 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, để phục vụ đầu tư xây dựng dự án. Lãi suất cơ cấu tại thời gian trả nợ bằng lãi suất cho vay trong thời hạn cộng thêm 0,05%/tháng trên số dư nợ thực tế được cơ cấu lại và thời gian cơ cấu lại.

(c) Thể hiện số dư theo 2 Hợp đồng trung hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Vinh, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 0078/2010/HĐTD03 - OCEANBANK07 ngày 15/07/2010 với hạn mức 1.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, để mua máy móc để thi công cho các dự án. Lãi suất cho vay là 1,33%/tháng được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay điều chỉnh được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm đồng Việt Nam 12 tháng thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 5%.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0144/2010/HĐTD03 - OCEANBANK07 ngày 14/11/2010 với hạn mức 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, để mua máy móc để thi công cho các dự án. Lãi suất cho vay là 1,5%/tháng được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay điều chỉnh được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm đồng Việt Nam 12 tháng thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>39.000.000.000</b>	-	-	<b>38.608.559</b>	<b>39.038.608.559</b>
Tăng vốn trong năm trước	61.000.000.000	-	-	-	61.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	331.424.316	331.424.316
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>100.000.000.000</b>	-	-	<b>370.032.875</b>	<b>100.370.032.875</b>
Tăng vốn trong năm (*)	14.015.300.000	-	-	-	14.015.300.000
Lãi trong năm	-	-	-	9.060.735.959	9.060.735.959
Phân phối lợi nhuận	-	472.033.628	472.033.629	(1.888.134.515)	(944.067.258)
Cổ tức đã chia	-	-	-	(815.780.000)	(815.780.000)
Giảm khác	-	-	(115.748.813)	(17.873.657)	(133.622.470)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>114.015.300.000</b>	<b>472.033.628</b>	<b>356.284.816</b>	<b>6.708.980.662</b>	<b>121.552.599.106</b>

(\*) Tăng vốn trong năm được thực hiện theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 14/2010/BB-PVIT ngày 11 tháng 05 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ-PVIT ngày 11 tháng 05 năm 2010 thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 108.000.000.000 VND lên 150.000.000.000 VND. Công ty chưa thực hiện làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh để tăng vốn điều lệ theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2010</b> VND	<b>01/01/2010</b> VND
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí VN	-	30.000.000.000
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	81.000.000.000	20.000.000.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí VN	-	16.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	10.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Điện lực Dầu khí	-	5.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tượng khác	14.015.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>114.015.300.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 11 năm 2010, Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí đã góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.401.530	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.401.530	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.401.530	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.401.530	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>178.646.999.181</b>	<b>68.839.813.863</b>
+ Doanh thu xây dựng	42.658.743.086	9.891.259.242
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.793.256.095	58.948.554.621
+ Doanh thu khác	195.000.000	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>178.646.999.181</b>	<b>68.839.813.863</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn xây dựng	41.726.493.261	9.819.171.627
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	121.530.892.050	56.719.650.439
<b>Cộng</b>	<b>163.257.385.311</b>	<b>66.538.822.066</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.662.474.204	3.113.662.556
<b>Cộng</b>	<b>1.662.474.204</b>	<b>3.113.662.556</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	645.260.642	1.529.191.003
<b>Cộng</b>	<b>645.260.642</b>	<b>1.529.191.003</b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	12.080.981.279	401.726.447
Thu nhập chịu thuế	12.080.981.279	401.726.447
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.020.245.320	100.431.612
Thuế TNDN được giảm	-	30.129.484
<b>Cộng</b>	<b>3.020.245.320</b>	<b>70.302.128</b>

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.060.735.959	331.424.319
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.738.314	7.396.438
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>844</b>	<b>45</b>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Giao dịch với các bên liên quan*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>39.354.942.189</b>	<b>1.153.086.272</b>
TCT Tài chính CP Dầu khí Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	1.153.086.272
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	39.354.942.189	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>145.241.534.033</b>	<b>226.881.125.117</b>
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	132.214.510.572
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	145.241.534.033	94.666.614.545

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2010 VND</b>	<b>Năm 2009 VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>			<b>207.500.000</b>	<b>102.480.000</b>
Ông Đồng Xuân Bình	Chủ tịch	Thù lao	30.750.000	-
Ông Trịnh Hữu Mạnh	Chủ tịch	Thù lao	24.750.000	66.500.000
Ông Trương Đại Hoàng	Ủy viên	Thù lao	38.000.000	31.100.000
Ông Đường Hùng Cường	Ủy viên	Thù lao	38.000.000	4.880.000
Ông Phan Hải Triều	Ủy viên	Thù lao	22.700.000	-
Ông Lưu Thanh Hà	Ủy viên	Thù lao	15.300.000	-
Ông Ngô Văn Toàn	Ủy viên	Thù lao	1.700.000	-
Ông Phạm Đình Cương	Ủy viên	Thù lao	13.600.000	-
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên	Thù lao	22.700.000	-
<b>Ban Kiểm soát</b>			<b>74.600.000</b>	<b>53.500.000</b>
Ông Tô Văn Tám	Trưởng ban	Thù lao	29.000.000	25.700.000
Ông Trần Lương Sơn	Ủy viên	Thù lao	15.150.000	-
Bà Lê Thị Thúy Hà	Ủy viên	Thù lao	22.500.000	20.900.000
Ông Chu Thanh Hải	Ủy viên	Thù lao	-	6.900.000
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Ủy viên	Thù lao	7.950.000	-
<b>Ban Giám đốc</b>			<b>627.867.411</b>	<b>358.165.403</b>
Ông Đường Hùng Cường	Tổng Giám đốc	Tiền lương	150.730.951	91.638.039
Ông Trịnh Văn Thảo	Tổng Giám đốc	Tiền lương	-	127.337.800
Ông Ngô Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	-	25.780.000
Ông Trần Hoàng Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	132.585.422	28.706.364
Ông Phạm Đình Cương	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	131.856.422	12.388.000
Ông Trần Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	126.854.727	72.315.200
Ông Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	85.839.889	-

*Số dư với các bên liên quan*

	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>19.177.447.721</b>	<b>7.213.301.503</b>
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	669.579.771
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	19.177.447.721	6.543.721.732
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>6.957.586.926</b>	<b>183.082.386.912</b>
TCT Tài chính CP Dầu khí Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	135.746.534.918
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	6.957.586.926	47.335.851.994

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

---

**Đường Hùng Cường**  
**Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 28 tháng 3 năm 2011*

---

**Nguyễn Văn Phóng**  
**Kế toán trưởng**